

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	1	2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>199.401,0</b>	
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>18.357,0</b>	
1.	Thu NSDP hưởng 100%	29,0	
2.	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	18.328,0	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>180.913,0</b>	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	180.913,0	
2	Bổ sung có mục tiêu		
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>131,0</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>199.401,0</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>199.401,0</b>	
1	Chi đầu tư phát triển	12.600,0	
2	Chi thường xuyên	183.684,0	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	2.511,0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	606,0	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>		
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>		
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>		
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>		

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2
	<b><u>TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN</u></b>	<b><u>23.952,0</u></b>	<b><u>18.357,0</u></b>
<b>I.</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>23.952,0</b>	<b>18.357,0</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp NN do TW quản lý</b>		
-	Thuế GTGT và TNDN		
-	Thuế tài nguyên		
<b>2</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp NN do địa phương quản lý</b>		
-	Thuế GTGT và TNDN		
-	Thuế tài nguyên		
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>		
-	Thuế GTGT và TNDN		
-	Thuế tài nguyên		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>4.500,0</b>	<b>4.500,0</b>
-	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	4.500,0	4.500,0
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Thu từ doanh nghiệp</i>		
+	<i>Thu từ kinh tế tập thể, cá thể</i>		
-	Thu khác ngoài quốc doanh		
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>770,0</b>	<b>770,0</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>2.900,0</b>	<b>15,0</b>
-	<i>Lệ phí trước bạ nhà đất</i>	15,0	15,0
-	<i>Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô</i>	2.885,0	
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>800,0</b>	<b>314,8</b>
-	Lệ phí môn bài	74,8	74,8
-	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	240,0	240,0
-	Phí, lệ phí khác	485,2	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,0	10,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1,0	0,2
12	Thu tiền sử dụng đất	14.824,0	12.600,0
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	118,0	118,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	29,0	29,0
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		
19	Lợi nhuận được chia của nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
II.	THU TỪ DẦU THÔ		
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU		
IV.	THU VIỆN TRỢ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>199.401,0</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>199.401,0</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.600,0</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.600,0	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục	2.900,2	
-	Chi khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi trật tự an toàn xã hội		
-	Chi y tế		
-	Chi văn hóa, thông tin	1.120,0	
-	Chi phát thanh, truyền hình		
-	Chi thể dục thể thao		
-	Chi bảo vệ môi trường	787,3	
-	Chi hoạt động kinh tế	7.792,5	
-	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, đoàn thể		
-	Chi bảo đảm xã hội		
-	Chưa phân bổ		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.600,0	
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>183.684,0</b>	
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	4.376,0	
-	<i>Chi quốc phòng</i>	2.449,0	
-	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	1.927,0	
2	Chi giáo dục	103.616,0	
3	Chi khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	316,0	
4	Chi y tế	10.555,0	
5	Chi văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	450,0	
6	Chi bảo vệ môi trường	486,0	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	1	2
7	Chi hoạt động kinh tế	28.111,0	
-	<i>Nông - lâm - thủy lợi</i>	25.720,0	
-	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	1.610,0	
-	<i>Các hoạt động kinh tế khác</i>	761,0	
8	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	22.660,0	
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Quản lý Nhà nước</i>	11.842,0	
-	<i>Đảng cộng sản Việt Nam</i>	5.776,0	
-	<i>Hoạt động của MTTQ</i>	2.556,0	
9	Chi bảo đảm xã hội	13.084,0	
10	Chi thường xuyên khác	30,0	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2.511,0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>606,0</b>	
<b>V</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản vay do chính quyền địa phương vay</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>		
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>199.401,0</b>	
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>0,0</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>199.401,0</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.600,0</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.600,0	
-	Chi giáo dục	2.900,2	
-	Chi khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi trật tự an toàn xã hội		
-	Chi y tế		
-	Chi văn hóa, thông tin	1.120,0	
-	Chi phát thanh, truyền hình		
-	Chi thể dục thể thao		
-	Chi bảo vệ môi trường	787,3	
-	Chi hoạt động kinh tế	7.792,5	
-	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, đoàn thể		
-	Chi bảo đảm xã hội		
-	Chi đầu tư khác		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>183.684,0</b>	
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	4.376,0	
-	Chi quốc phòng	2.449,0	

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	1	2
-	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>1.927,0</i>	
2	Chi giáo dục	103.616,0	
3	Chi khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	316,0	
4	Chi y tế	10.555,0	
5	Chi văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	450,0	
6	Chi bảo vệ môi trường	486,0	
7	Chi hoạt động kinh tế	28.111,0	
-	<i>Nông - lâm - thủy lợi</i>	<i>25.720,0</i>	
-	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	<i>1.610,0</i>	
-	<i>Các hoạt động kinh tế khác</i>	<i>761,0</i>	
8	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	22.660,0	
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Quản lý Nhà nước</i>	<i>11.842,0</i>	
-	<i>Đảng cộng sản Việt Nam</i>	<i>5.776,0</i>	
-	<i>Hoạt động của MTTQ</i>	<i>2.556,0</i>	
9	Chi bảo đảm xã hội	13.084,0	
10	Chi thường xuyên khác	30,0	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2.511,0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>606,0</b>	
<b>V</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản vay do chính quyền địa phương vay</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó											Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Ghi chú
					SN giáo dục	KH, CN đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Quốc phòng	An ninh	SN y tế	VHTT, TDTT, PTTT	SN môi trường	SN kinh tế	QL hành chính	SN ĐB xã hội	Chi khác NS			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>199.401,0</b>	<b>0,0</b>	<b>183.684,0</b>	<b>103.616,0</b>	<b>316,0</b>	<b>2.449,0</b>	<b>1.927,0</b>	<b>10.555,0</b>	<b>450,0</b>	<b>486,0</b>	<b>28.111,0</b>	<b>22.660,0</b>	<b>13.084,0</b>	<b>30,0</b>	<b>2.511,0</b>	<b>606,0</b>	
	<b>I. Các đơn vị dự toán</b>	<b>179.221,0</b>	<b>0,0</b>	<b>166.621,0</b>	<b>93.722,0</b>	<b>113,0</b>	<b>2.170,0</b>	<b>1.927,0</b>	<b>10.555,0</b>	<b>450,0</b>	<b>195,0</b>	<b>24.729,0</b>	<b>20.194,0</b>	<b>12.566,0</b>	<b>0,0</b>			
1	Văn phòng Đảng uỷ	6.019,0		6.019,0		40,0							5.776,0	203,0				
2	Văn phòng HĐND & UBND	28.745,0		28.745,0	220,0	50,0	2.168,0	1.727,0			140,0	245,0	11.842,0	12.353,0				
3	UB Mặt trận tổ quốc	2.626,0		2.626,0		20,0					50,0		2.556,0					
4	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	909,0		909,0						445,0		464,0						
5	Công an xã	198,0		198,0				198,0										
6	Hội đồng Thi đua khen thưởng	217,0		217,0	150,0	3,0	2,0	2,0		5,0	5,0	20,0	20,0	10,0				
7	Bảo hiểm xã hội Bá Thước	10.555,0		10.555,0					10.555,0									
8	MN Ái Thượng	8.924,0		8.924,0	8.924,0													
9	MN Điện Lư	9.542,0		9.542,0	9.542,0													
10	MN Điện Trung	9.078,0		9.078,0	9.078,0													
11	TH Ái Thượng	8.175,0		8.175,0	8.175,0													
12	TH Điện Lư	10.380,0		10.380,0	10.380,0													
13	TH Điện Trung	11.789,0		11.789,0	11.789,0													
14	THCS Ái Thượng	6.247,0		6.247,0	6.247,0													
15	THCS Điện Lư	7.687,0		7.687,0	7.687,0													
16	THCS Điện Trung	7.530,0		7.530,0	7.530,0													
17	UBND xã	50.600,0	12.600,0	38.000,0	14.000,0							24.000,0						
	<b>II. Số chưa giao cho đơn vị</b>	<b>20.180,0</b>		<b>17.063,0</b>	<b>9.894,0</b>	<b>203,0</b>	<b>279,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>291,0</b>	<b>3.382,0</b>	<b>2.466,0</b>	<b>518,0</b>	<b>30,0</b>	<b>2.511,0</b>	<b>606,0</b>	

## DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng chi	Trong đó											Ghi chú
			Giáo dục	Chi khoa học và công nghệ	Quốc phòng	An ninh	Y tế	VHTT, TDTT PTTT	Môi trường	Kinh tế	QL hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.600,0</b>	<b>2.900,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.120,0</b>	<b>787,3</b>	<b>7.792,5</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	
<b>I.</b>	<b>Các cơ quan, tổ chức</b>	<b>12.600,0</b>	<b>2.900,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.120,0</b>	<b>787,3</b>	<b>7.792,5</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	
1	Ban QLDA xử lý sạt lở taluy trường Mầm non Ái Thượng, huyện Bá Thước.	510,6	510,6											
2	Ban QLDA san ủi, hạ cốt nền khuôn viên Trường tiểu học Ái Thượng, huyện Bá Thước	129,6	129,6											
3	Ban QLDA nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Ái Thượng, huyện Bá Thước	860,0	860,0											
4	Ban QLDA nâng cấp, sửa chữa trường THCS Điền Lư, xã Điền Lư, tỉnh Thanh Hóa	840,0	840,0											
5	Ban QLDA cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Điền Trung, xã Điền Lư, tỉnh Thanh Hóa	560,0	560,0											
6	Ban QLDA hệ thống rãnh thoát nước thải thôn Chiềng Lắm, thôn Võ xã Điền Lư, huyện Bá Thước	787,3							787,3					
8	Ban QLDA đầu tư xây dựng, mở rộng các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Điền Giang, xã Điền Lư, tỉnh Thanh Hóa	1.120,0						1.120,0						
9	Ban QLDA sửa chữa đường giao thông từ làng Triu đi làng Chiềng Lắm, xã Điền Lư, huyện Bá Thước	31,6								31,6				
10	Ban QLDA đường giao thông thôn Cón, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	22,2								22,2				
11	Ban QLDA đường giao thông Đồng du thôn Mé, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	25,4								25,4				
12	Ban QLDA đường giao thông thôn Tôm, xã Ái Thượng (đoạn nhà ông Thịnh đi nhà ông Thế), huyện Bá Thước	696,0								696,0				
13	Ban QLDA đường giao thông thôn Tôm, xã Ái Thượng (đoạn QL 217 đến nhà văn hóa), huyện Bá Thước	184,2								184,2				
15	Ban QLDA sửa chữa đường giao thông thôn Thung Tâm, xã Ái Thượng (cụm mương), huyện Bá Thước	867,3								867,3				



## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Chi thường xuyên	Trong đó											Ghi chú
			SN giáo dục	KH, CN đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Quốc phòng	An ninh	SN y tế	VHTT, TDTT, PTTT	SN môi trường	SN kinh tế	QL hành chính	SN ĐB xã hội	Chi khác NS	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>183.684,0</b>	<b>103.616,0</b>	<b>316,0</b>	<b>2.449,0</b>	<b>1.927,0</b>	<b>10.555,0</b>	<b>450,0</b>	<b>486,0</b>	<b>28.111,0</b>	<b>22.660,0</b>	<b>13.084,0</b>	<b>30,0</b>	
	<b>I. Các đơn vị dự toán</b>	<b>166.621,0</b>	<b>93.722,0</b>	<b>113,0</b>	<b>2.170,0</b>	<b>1.927,0</b>	<b>10.555,0</b>	<b>450,0</b>	<b>195,0</b>	<b>24.729,0</b>	<b>20.194,0</b>	<b>12.566,0</b>	<b>0,0</b>	
1	Văn phòng Đảng uỷ	6.019,0		40,0							5.776,0	203,0		
2	Văn phòng HĐND & UBND	28.745,0	220,0	50,0	2.168,0	1.727,0			140,0	245,0	11.842,0	12.353,0		
3	UB Mặt trận tổ quốc	2.626,0		20,0					50,0		2.556,0			
4	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	909,0						445,0		464,0				
5	Công an xã	198,0				198,0								
6	Hội đồng Thi đua khen thưởng	217,0	150,0	3,0	2,0	2,0		5,0	5,0	20,0	20,0	10,0		
7	Bảo hiểm xã hội Bá Thước	10.555,0					10.555,0							
8	MN Ái Thượng	8.924,0	8.924,0											
9	MN Điện Lư	9.542,0	9.542,0											
10	MN Điện Trung	9.078,0	9.078,0											
11	TH Ái Thượng	8.175,0	8.175,0											
12	TH Điện Lư	10.380,0	10.380,0											
13	TH Điện Trung	11.789,0	11.789,0											
14	THCS Ái Thượng	6.247,0	6.247,0											
15	THCS Điện Lư	7.687,0	7.687,0											
16	THCS Điện Trung	7.530,0	7.530,0											
17	UBND xã	38.000,0	14.000,0							24.000,0				
	<b>II. Số chưa giao cho đơn vị</b>	<b>17.063,0</b>	<b>9.894,0</b>	<b>203,0</b>	<b>279,0</b>	<b>0,0</b>			<b>291,0</b>	<b>3.382,0</b>	<b>2.466,0</b>	<b>518,0</b>	<b>30,0</b>	